TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUẦN GIÁO** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày 05-8-2024
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bạc Thị Hồng

Bà Lê Thị Thanh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: bà Lường Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/4/2024 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

Nguyên đơn: Chị **Cà Thị L,** sinh năm 2002

Địa chỉ thường trú: Bản Tọ, xã Ẳ, huyện M, tỉnh Điện Biên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Quàng Văn M,** sinh năm 2000.

Địa chỉ: Bản N, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên, hiện anh M đang chấp hành án tại Phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/4/2024, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Cà Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Quàng Văn M qua tự nguyện tìm hiểu đã chung sống như vợ chồng từ năm 2020 nhưng đến ngày 12/5/2021 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ẳ, huyện M, tỉnh Điện Biên. Chị L, anh M chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, anh M không chịu khó làm ăn không quan tâm đến gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chị đã ly thân anh M và sinh sống tại bản Tọ, xã Ẳ, huyện M từ năm 2022 cho đến nay, từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Năm 2023 chị biết anh M phạm tội hiện đang chấp hành án tại phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly

hôn với anh Quàng Văn M.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung: Cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu D đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị L khai không có.

Sau khi thụ lý vụ án vào ngày 11/4/2024, ngày 12/4/2024, Toà án nhân dân huyện Tuần Giáo đã gửi Công văn số 14/CV-TA cho phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ đề nghị làm việc trực tiếp với anh M. Sau khi làm việc trực tiếp với anh M và đã tiến hành các thủ tục tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật

Tại bản tự khai có xác nhận của phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ, anh M thừa nhận về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện như chị L trình bày. Anh thừa nhận về nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh còn cho rằng nguyên nhân còn do chị L ngoại tình, anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Từ khi ly thân anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa, anh đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh thừa nhận có một con chung như chị L trình bày, nguyện vọng của anh, do anh đang chấp hành án nên đồng ý giao cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021 cho chị L trực tiến nuôi dưỡng. Anh không đề nghị giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Anh M khai không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 02/7/2024 chị L vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai, anh L vắng mặt có lý do. Do anh M không thể có mặt tham gia hòa giải nên việc hòa giải không thể tiến hành được. Tòa án đã lập biên bản về việc không thể tiến hành hòa giải được. Ngày 03/7/2024, chị L có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hòa giải nữa, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo. Chị L, anh M đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị L vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin xét xử vắng mặt có xác nhận của phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ anh M giữ nguyên quan điểm như trong bản tự khai đã gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn chị Cà Thị L được ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn M theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình: Đề nghị Giao cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021 cho chị Cà Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị Cà Thị L không yêu cầu anh Quàng Văn M cấp dưỡng nuôi con chung

Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị L là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Ẳ, huyện M, tỉnh Điện Biên. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M đều có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, do anh M đang chấp hành án tại phân trại C10, trại tạm giam Công an tỉnh Đ nên không thể có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, chị L cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị L, HĐXX xét thấy: Qua lời khai của chị L, lời khai của anh M, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân ngày 12/6/2024 tại bản Tọ, xã Ẳ, huyện M, các tài liệu chứng cứ thu thập được: Có căn cứ khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn do anh L, chị M bất đồng quan điểm sống, anh M không tu chí làm ăn. Năm 2023 anh M đã bị xét xử hai lần: Tại Bản án số 73/2023/HS-ST ngày 12/5/2023, bị Toà án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tiếp đó ngày 14/6/2023 bị Toà án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên xử phạt 01 năm 09 tháng tù về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Trước đó từ năm 2022, chị L, anh M đã ly thân và từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Việc anh M cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn còn do chị L ngoại tình là không có cơ sở, tuy nhiên anh M cũng nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau giữa chị L và anh M đã không còn tồn tại, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị L xin ly hôn với anh M, anh M nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét nguyện vọng giải quyết về con chung của chị L: Nguyện vọng của chị L khi ly hôn là được nuôi cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021, hiện cháu đang ở với chị, chị vừa làm ruộng và làm thuê đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt anh M cũng nhất trí giao con chung cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại Bản T, xã Ả, huyện M, ý kiến của chính quyền thì việc giao con chung cho chị L sẽ có điều kiện tốt hơn.

HĐXX căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định giao cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021 cho chị Cà Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị Cà Thị L không yêu cầu anh Quàng Văn M cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M đều khai không có.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị L là người dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị L.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Cà Thị L được ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn M

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Việt D, sinh ngày 07/4/2021 cho chị Cà Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị Cà Thị L không yêu cầu anh Quàng Văn M cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị L.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Cà Thị L và anh Quàng Văn M được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Ẳng Tở, H. MA;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX | **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Hồng Lê Thị Thanh Thùy Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý A Thu **Lò Thị Thiêm** **Lê Đình Hà**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên **Lò Văn Ơn** **Lê Đình Hà**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh Anh Dương Xuân L1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: *Ông Nguyễn Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân V. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.*

Về sự vắng mặt của người làm chứng: *Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh D1, chị L2, chị L1 có mặt. Ông Bùi Quang M1, anh L3, anh Y, ông Hà Văn K,*

anh Phạm Văn K1 vắng mặt.Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**	**HỘI THẨM**
Bạc Thị Kiên	**Lê Đình Hà**	**Lò Văn Thương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân C: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Q Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn K2 là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Y1, bởi đất anh Lò Văn Y1 là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Y1, Lò Văn L4, Ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc H về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh K2 và ông H, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh K2, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn K2, chị Nguyễn Thị V1, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc H - Bà Ngô Thị M2, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ, ông Nguyễn Xuân V, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, anh Phạm Văn Đ1, chị Bùi Thị Thúy V2 với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1, anh Lò Văn L4, Lò Văn Y1, anh Vương Quốc Đ2, anh Vương Minh D2, chị Vương Thị L5, chị Vương Thị Kim L6 và ông Bùi Quang M1 với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông H khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2, mua của ông Hà Văn K 500m^2, mua của ông Phạm Văn K1 500m^2, khai phá thêm 205 m^2. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2. Sau đó anh K2 bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của ông L4 (anh trai ông Y1 là 600m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m^2 – 222m^2 + 600m^2 + 205 m^2 = 2.583 m^2, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị V2 cũng khai: ông H cho 1000^2, mua lại của ông Hùng1000m^2. Sau đó anh chị bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của Lò Văn L4 (ông Y1 600 m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m^2 - 222m^2 + 600 m^2 = 2.378 m^2 lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông H và anh K2 cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn L4 (Lò Văn Y1) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn L4 sang tên anh K2 do anh L4 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không năm được, sau này anh và ông H mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp

đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh K2 không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông H đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.